

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2025/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Diệu, ông Nguyễn Tiến Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2025/TLST-DS ngày 17/7/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2025/QĐXXST-DS ngày 25/8/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trịnh Duy B, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, Thôn A T, xã H, tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Hẻm G Y, phường E, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Ông Trịnh Duy B có mối quan hệ quen biết với bà Lê Thị N. Ngày 29/5/2017, bà N liên hệ với ông B để vay tiền với mục đích để đóng thuế chuyển mục đích sử dụng đất. Cùng ngày, hai bên lập “Giấy vay tiền” do bà Lê Thị N viết và ký tên dưới mục “người vay”, với nội dung: “*Tôi có vay Trịnh Duy B số tiền 300.000.000 đồng, quy vàng 9 cây, thời hạn dài nhất là 02 năm*”, tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất vay nhưng nguyên đơn cho rằng thỏa thuận miệng lãi suất 1,1%/tháng, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày vay.

Tại thời điểm cho vay, nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận ông B sẽ cho bà N vay 09 cây vàng 9999, hai bên quy đổi thành tiền là 300.000.000 đồng để tính lãi suất. Tuy nhiên, khi vay hai bên giao dịch bằng tiền mặt và bà N đã nhận đủ 300.000.000 đồng tiền vay từ ông Trịnh Duy B. Sau khi vay, bà N đã trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,1%/tháng, từ khi vay cho đến hết năm 2023.

Đến thời hạn trả nợ, bà Lê Thị N không thanh toán nợ gốc và tiền lãi cho ông B theo thỏa thuận. Vì vậy, ông Trịnh Duy B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

buộc bà Lê Thị N phải trả 09 cây vàng (theo thỏa thuận quy đổi) và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 1,1%/tháng của 09 cây vàng (tương đương số tiền tại thời điểm vay là 300.000.000 đồng), tiền lãi tạm tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/5/2025 là 56.100.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền đã vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, theo mức lãi suất 10%/năm.

## *2. Bị đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Bà Lê Thị N có mối quan hệ quen biết với ông Trịnh Duy B vì là thông gia với nhau. Vào khoảng tháng 5/2017, con trai của bà N là anh Nguyễn Thanh H (sinh năm 1985, trú tại hẻm G Y, phường E, tỉnh Đắk Lắk) có liên hệ với ông B để vay số tiền 300.000.000 đồng, thì ông B đồng ý. Vì ông Trịnh Duy B là em trai của bà Trịnh Thị B1 (mẹ vợ của anh Nguyễn Thanh H), nên ông B gửi số tiền cho bà Trịnh Thị B1 để bà Trịnh Thị B1 đưa cho vợ chồng anh H số tiền vay nêu trên. Tuy nhiên, hai bên không ký kết văn bản thể hiện việc vay mượn với nhau.

Đến ngày 29/5/2017, ông B bất ngờ nói bà N phải viết giấy nợ thay cho con trai, vì anh H đi làm ăn xa chưa viết giấy vay tiền cho ông B nên bà N đồng ý viết thay anh H “Giấy vay tiền” đề ngày 29/5/2017. Chữ ký, chữ viết trong Giấy vay tiền là của bà N. Thực tế, việc vay mượn giữa ông B và anh H bà N chỉ nghe anh H nói lại, bà N không nhận được số tiền vay nào từ ông B. Việc vay tiền và giao tiền đều do ông B nhờ bà B1 giao dịch với vợ chồng anh H, không liên quan gì đến bà N. Thời điểm ghi Giấy vay tiền thì số tiền 300.000.000 đồng quy ra vàng là 09 cây nên bà N viết trong Giấy vay tiền nội dung “*vay 300.000.000 đồng quy vàng 09 cây*”. Thực tế, ông B chỉ giao cho con trai của bà N số tiền 300.000.000 đồng tiền mặt.

Nay ông Trịnh Duy B khởi kiện yêu cầu bà N phải trả cho ông B 09 cây vàng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 1,1%/tháng của 09 cây vàng (tính theo trị giá tại thời điểm vay là 300.000.000 đồng), tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/5/2025 là 56.100.000 đồng, thì bà N không đồng ý vì không nhận được số tiền vay từ ông Trịnh Duy B.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N đồng ý trả cho ông Trịnh Duy B số tiền 300.000.000 đồng, về tiền lãi bà N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

## *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

+ *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về nội dung*: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc nêu trên, về tiền lãi bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 470 Bộ luật

dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị N phải trả cho ông Trịnh Duy B số tiền 300.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị N (trú tại phường E, tỉnh Đắk Lắk) trả tài sản đã vay (tiền, vàng), đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào nội dung của “Giấy vay tiền” lập ngày 29/5/2017, thể hiện bà Lê Thị N vay của ông Trịnh Duy B số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày vay. Việc vay tiền được lập thành văn bản, thể hiện rõ số tiền vay, thời hạn trả nợ và có chữ ký xác nhận của bên vay là bà Lê Thị N. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định bà Lê Thị N đã vay của ông Trịnh Duy B số tiền 300.000.000 đồng, bà N là chủ thể của hợp đồng vay tiền nên có nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi theo quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định khi vay các bên giao nhận số tiền 300.000.000 đồng (không giao dịch bằng vàng), chỉ quy đổi số tiền nêu trên thành 09 cây vàng (không xác định cụ thể loại vàng). Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2024 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ; bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng, về lãi suất bà Lê Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Giấy vay tiền ghi ngày 29/5/2017 không thể hiện lãi suất nên xác định các đương sự đã giao kết hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn (02 năm) và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Ngày 29/5/2019 kết thúc thời hạn vay (sau 02 năm), bị đơn chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Về lãi suất, theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, khi đến hạn bên vay không trả được nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Duy B chỉ yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 01/01/2024, do đó tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2025 (638 ngày), số tiền lãi là:  $(300.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 638 \text{ ngày}) = 52.438.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số).

Từ những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị N phải trả cho ông Trịnh Duy B tổng số tiền 352.438.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng nợ gốc và 52.438.000 đồng tiền lãi.

[3] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng bà N chỉ là người viết giấy vay để nhận nợ thay cho con trai là anh Nguyễn Thanh H (sinh năm 1985, trú tại hẻm G Y, phường E, tỉnh Đắk Lắk), tuy nhiên, bà N và anh Nguyễn Thanh H không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, ý kiến của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận, đồng thời không đưa anh H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tiền án phí dân sự sơ thẩm được tính như sau:  $[352.438.000 \text{ đồng} \times 5\%] = 17.622.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số).

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trịnh Duy B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, bà Lê Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.*

*Áp dụng Điều 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Duy B.

Buộc bà Lê Thị N phải trả cho ông Trịnh Duy B số tiền 352.438.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng nợ gốc và 52.438.000 đồng tiền lãi.

*Kể từ ngày 01/10/2025 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trịnh Duy B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 19.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0011225 ngày 24/6/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Đắk Lắk).

Bị đơn bà Lê Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tùng**